|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ Y TẾ ---------**  Số: 27/2013/TT-BYT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ------------------------------**  *Hà Nội, ngày 18 tháng 09 năm 2013* |

**THÔNG TƯ**

**BAN HÀNH DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ**

**THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ**

*Căn cứ Khoản 2 Điều 21 Luật bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cẩu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Khoản 3 Điều 7 Thông tư liên tịch số 09/2009/TTLT-BYT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2009 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế;*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục vật tư y tế thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế,*

**Điều 1. Danh mục vật tư y tế**

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục vật tư y tế thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế, bao gồm các loại vật tư y tế tiêu hao thông thường, vật tư y tế thay thế nhân tạo, các thiết bị, dụng cụ chuyên môn (sau đây gọi tắt là vật tư y tế) được sử dụng trong chẩn đoán, điều trị và phục hồi chức năng, nhằm đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

2. Danh mục vật tư y tế ban hành kèm theo Thông tư này là cơ sở để Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí về vật tư y tế được sử dụng cho người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

**Điều 2. Xây dựng Danh mục vật tư y tế thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế đối với từng cơ sở khám bệnh, chữa bệnht tư y tế thay thế sử dụng trong một số thiết bị chẩn đoán, điều trị**

1. Căn cứ để xây dựng Danh mục vật tư y tế thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế đối với từng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

a) Danh mục vật tư y tế quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư này;

b) Tuyến điều trị và phạm vi chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định về phân tuyến chuyên môn kỹ thuật của Bộ Y tế.

2. Việc lựa chọn vật tư y tế để xây dựng Danh mục vật tư y tế sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện theo nguyên tắc bảo đảm yêu cầu chuyên môn kỹ thuật và chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; có chi phí, giá thành hợp lý.

3. Căn cứ các loại vật tư y tế cụ thể đã được mua sắm, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tổng hợp danh mục vật tư y tế sử dụng tại cơ sở của mình (theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) gửi Bảo hiểm xã hội để thống nhất làm cơ sở thanh toán.

4. Trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Danh mục vật tư y tế do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gửi đến, Bảo hiểm xã hội có trách nhiệm kiểm tra và trả lời bằng văn bản; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

5. Trường hợp cần thay đổi hay bổ sung loại vật tư y tế vào Danh mục vật tư y tế đã thống nhất với Bảo hiểm xã hội, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và Bảo hiểm xã hội có trách nhiệm thực hiện thống nhất Danh mục vật tư y tế bổ sung theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều này.

**Điều 3. Nguyên tắc áp dụng và cách thức thanh toán**

1. Nguyên tắc chung:

a) Chi phí vật tư y tế được Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo số lượng thực tế được sử dụng cho người bệnh, số lượng vật tư y tế sử dụng cho người bệnh được tính theo đơn vị tính của từng loại vật tư y tế quy định trong Danh mục vật tư y tế ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Mức giá để Bảo hiểm xã hội áp dụng thanh toán chi phí vật tư y tế sử dụng cho người bệnh bảo hiểm y tế:

- Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Nhà nước: được tính theo giá mua vào của đơn vị theo quy định của pháp luật về mua sắm vật tư y tế;

- Đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân: được tính theo giá mua vào của đơn vị nhưng không được cao hơn giá mua vào thấp nhất của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Nhà nước trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là tỉnh) theo quy định của pháp luật về mua sắm vật tư y tế. Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Nhà nước trên địa bàn tỉnh không sử dụng loại vật tư y tế đó thì Bảo hiểm xã hội áp dụng mức giá thấp nhất mà Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Nhà nước để thanh toán đối với loại vật tư y tế đó;

c) Các loại vật tư y tế đã được kết cấu và tính vào giá của dịch vụ kỹ thuật, giá ngày giường điều trị hoặc giá thu trọn gói theo ca bệnh theo quy định về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thì Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán riêng;

d) Đối với những loại vật tư y tế chưa được kết cấu và tính vào giá của các dịch vụ kỹ thuật, giá ngày giường điều trị hoặc giá thu trọn gói theo ca bệnh thì Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán riêng theo nguyên tắc quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này; số tiền thanh toán chi phí vật tư y tế của từng người bệnh không vượt quá mức hưởng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn về quyền lợi và mức hưởng bảo hiểm y tế đối với từng nhóm đối tượng;

đ) Các loại vật tư y tế được xếp theo chuyên khoa nếu được sử dụng trong các chuyên khoa khác thì vẫn được Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán;

e) Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán đối với các loại vật tư y tế có trong Danh mục vật tư y tế trong các trường hợp: đã được nguồn tài chính khác chi trả; được sử dụng trong các dịch vụ kỹ thuật không thuộc phạm vi quyền lợi bảo hiểm y tế theo quy định của Luật bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật bảo hiểm y tế.

2. Áp dụng và thanh toán trong một số trường hợp cụ thể:

a) Đối với các loại vật tư y tế khó định lượng khi sử dụng, chưa quy định định mức sử dụng tối thiểu: cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xây dựng và thống nhất với Bảo hiểm xã hội về định mức sử dụng tối thiểu cho các dịch vụ kỹ thuật có sử dụng loại vật tư y tế này theo nguyên tắc bảo đảm đủ số lượng để thực hiện dịch vụ kỹ thuật, phù hợp với chế độ lưu giữ, bảo quản và thuận lợi trong thanh toán;

b) Đối với các vật tư y tế có đơn vị tính là “bộ” mà có nhiều hạng mục hay bộ phận đi kèm thì các vật tư y tế đi kèm đều được thanh toán bảo hiểm y tế. Nếu giá của các loại vật tư y tế đi kèm được tính riêng lẻ thì thanh toán theo giá từng loại; nêu giá đã được tính trọn gói theo đơn vị là “bộ” thì không tách riêng từng loại để thanh toán thêm.

Trường hợp chỉ sử dụng một phần hay một bộ phận của “bộ” thì thanh toán theo giá thành của bộ phận được sử dụng cho người bệnh nếu có giá riêng của từng bộ phận; nếu không có giá riêng cho từng bộ phận được sử dụng thì căn cứ vào giá mua sắm và tính chất đặc thù của từng bộ phận, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và Bảo hiểm xã hội trao đổi, thống nhất mức thanh toán cho bộ phận đó;

c) Thanh toán đối với các loại vật tư y tế sử dụng trong các dịch vụ kỹ thuật cao, chi phí lớn theo Danh mục dịch vụ kỹ thuật cao, chi phí lớn do Bộ Y tế quy định:

- Trường hợp chi phí của các loại vật tư y tế này đã bao gồm trong giá dịch vụ kỹ thuật thì không tính riêng để thanh toán theo nguyên tắc quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này;

- Trường hợp chưa bao gồm trong giá dịch vụ kỹ thuật thì Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán riêng theo nguyên tắc quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này nhưng không vượt quá mức hưởng quy định đối với trường hợp có sử dụng dịch vụ kỹ thuật cao, chi phí lớn;

d) Đối với các loại vật tư y tế sử dụng nhiều lần:

- Đối với các vật tư y tế có thể tái sử dụng mà có hướng dẫn về quy trình tái sử dụng, số lần tái sử dụng của Bộ Y tế thì thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế;

- Đối với các vật tư y tế có thể tái sử dụng mà chưa có hướng dẫn về quy trình tái sử dụng, số lần tái sử dụng của Bộ Y tế hoặc của nhà sản xuất thì Giám đốc bệnh viện căn cứ vào yêu cầu chuyên môn, thực tế sử dụng, theo đề xuất của Hội đồng thuốc và điều trị và thống nhất với Bảo hiểm xã hội để quyết định về số lần tái sử dụng. Giá thanh toán mỗi lần sử dụng là như nhau và được xác định bằng tổng giá trị vật tư y tế cộng với chi phí hấp, sấy, khử khuẩn của các lần tái sử dụng chia cho tổng số lần sử dụng;

đ) Đối với những vật tư y tế có nhiều chủng loại, nhiều mức giá khác nhau, dải giá rộng như khớp, ổ khớp nhân tạo, đĩa đệm, đốt sống nhân tạo, xương nhân tạo, máy tạo nhịp, máy tạo nhịp có và không có phá rung cấy vào cơ thể, thủy tinh thể nhân tạo:

Giám đốc bệnh viện căn cứ vào yêu cầu chuyên môn, thực tế sử dụng, theo đề xuất của Hội đồng thuốc và điều trị và thống nhất với Bảo hiểm xã hội để lựa chọn, quyết định các loại vật tư y tế phù hợp, đáp ứng yêu cầu chuyên môn và khả năng chi trả của Quỹ bảo hiểm y tế;

e) Đối với thủy tinh thể nhân tạo Toric: Chỉ sử dụng trong phẫu thuật thay thủy tinh thể có kèm theo loạn thị giác mạc.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng và thống nhất với Bảo hiểm xã hội Danh mục vật tư y tế để sử dụng tại cơ sở. Trường hợp không thống nhất được thì báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp để giải quyết;

b) Cung ứng đầy đủ, kịp thời, đúng quy định, đáp ứng nhu cầu điều trị của người bệnh bảo hiểm y tế theo Danh mục vật tư y tế đã xây dựng, không để người bệnh phải tự mua;

c) Khi xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh phải liệt kê đầy đủ các loại vật tư y tế cần thiết để thực hiện dịch vụ kỹ thuật và ghi rõ loại vật tư y tế nào chưa bao gồm trong giá dịch vụ kỹ thuật để thanh toán riêng theo quy định tại Thông tư này;

d) Quản lý việc chỉ định sử dụng vật tư y tế hợp lý, tiết kiệm; thanh toán kịp thời, đúng chủng loại, đúng số lượng và đúng giá;

đ) Tổng hợp, thống kê đầy đủ, chính xác các loại vật tư y tế đã sử dụng cho người bệnh để thanh toán với Bảo hiểm xã hội theo các mẫu biểu do Bộ Y tế ban hành.

2. Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến hoạt động xây dựng Danh mục vật tư y tế, mua sắm, cung ứng vật tư y tế, thanh toán chi phí sử dụng vật tư y tế của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Ban hành Danh mục vật tư y tế sử dụng tại Trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn được giao quản lý.

3. Bảo hiểm xã hội có trách nhiệm:

a) Kiểm tra và có văn bản trả lời đầy đủ, kịp thời về Danh mục vật tư y tế được Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Thực hiện thanh toán theo đúng quy định của Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

c) Phối hợp giải quyết vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

4. Việc mua sắm vật tư y tế thực hiện theo quy định của Thông tư số 68/2012/TT-BTC ngày 26/4/2012 của Bộ Tài chính quy định việc đấu thầu để mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.

**Điều 5. Quy định chuyển tiếp và điều khoản tham chiếu**

1. Trường hợp người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế vào viện trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng còn đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thì thực hiện theo Danh mục vật tư y tế và các quy định tại Thông tư này.

2. Đối với các loại vật tư y tế có trong các Danh mục vật tư y tế ban hành kèm theo Quyết định số 6282/2003/QĐ-BYT ngày 08/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục vật tư y tế tiêu hao được Bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm y tế) thanh toán và Quyết định số 21/2008/QĐ-BYT ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục vật tư y tế tiêu hao, vật tư y tế thay thế trong khám, chữa bệnh đã được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mua sắm, Quỹ bảo hiểm y tế tiếp tục thanh toán cho đến khi sử dụng hết số lượng vật tư y tế đã được mua sắm theo kết quả đấu thầu, cung ứng và hợp đồng đã ký với nhà thầu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản pháp luật được dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo các văn bản thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung.

**Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2013.

2. Bãi bỏ Quyết định số 6282/2003/QĐ-BYT ngày 08/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục vật tư y tế tiêu hao được Bảo hiểm xã hội (Bảo hiểm y tế) thanh toán và Quyết định số 21/2008/QĐ-BYT ngày 09/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục vật tư y tế tiêu hao, vật tư y tế thay thế trong khám bệnh, chữa bệnh kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế (Vụ Bảo hiểm y tế) để xem xét, giải quyết./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX; Công báo; Cổng thông tin điện tử); - Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật); - Bộ trưởng Bộ Y tế (để báo cáo); - Các Thứ trưởng Bộ Y tế (để phối hợp chỉ đạo); - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - Bảo hiểm xã hội Việt Nam; - Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Kiểm toán Nhà nước; - Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW; - Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng; - Các bệnh viện, viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế; - Cục Quân Y-Bộ Quốc phòng; - Cục Y tế-Bộ Công an; - Cục Y tế-Bộ Giao thông vận tải; - Y tế các bộ, ngành; - Các Vụ, Cục, Tổng cục, VP Bộ, Thanh tra Bộ-Bộ Y tế; - Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế; - Lưu: VT, BH, PC (02). | **KT. BỘ TRƯỞNG THỨ TRƯỞNG     Nguyễn Thị Xuyên** |

**DANH MỤC**

**VẬT TƯ Y TẾ THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2013/TT-BYT ngày 18 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã số theo nhóm** | **Nhóm, loại vật tư y tế** | **Đơn vị tính** | **Ghi chú** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|  | **N01.00.000** | **Nhóm 1. Bông, dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương** |  | Không thanh toán riêng |
|  | ***N01.01.000*** | ***1.1 Bông*** |  |  |
| 1 | N01.01.010 | Bông (gòn), bông tẩm dung dịch các loại | Gram/kg/gói/cuộn |  |
| 2 | N01.01.020 | Bông, tăm bông vô trùng các loại, các cỡ | Que/cái |  |
|  | ***N01.02.000*** | ***1.2 Dung dịch sát khuẩn, rửa vết thương*** |  |  |
| 3 | N01.02.010 | Dung dịch rửa tay sát khuẩn dùng trong khám bệnh, thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, xét nghiệm | ml/lít |  |
| 4 | N01.02.020 | Dung dịch rửa vết thương các loại | ml/lít/chai |  |
| 5 | N01.02.030 | Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ | ml/lít |  |
| 6 | N01.02.040 | Dung dịch sát khuẩn, khử trùng trong phòng xét nghiệm, buồng mổ, buồng bệnh | ml/lít |  |
| 7 | N01.02.050 | Dung dịch tẩy rửa dụng cụ | ml/lít |  |
|  | **N02.00.000** | **Nhóm 2. Băng, gạc, vật liệu cầm máu, điều trị các vết thương** |  |  |
|  | ***N02.01.000*** | ***2.1 Băng*** |  | Không thanh toán riêng |
| 8 | N02.01.010 | Băng bột bó, vải/ tất lót bó bột các loại, các cỡ | Cuộn |  |
| 9 | N02.01.020 | Băng chun/ băng đàn hồi các loại, các cỡ | Cuộn/miếng |  |
| 10 | N02.01.030 | Băng cố định khớp trong điều trị chấn thương chỉnh hình các loại, các cỡ | Cuộn |  |
| 11 | N02.01.040 | Băng cuộn/ băng cá nhân các loại, các cỡ | Cuộn/miếng |  |
| 12 | N02.01.050 | Băng dùng trong phẫu thuật, băng bó vết thương, vết bỏng, vét loét các loại, các cỡ | Cuộn/miếng |  |
| 13 | N02.01.060 | Băng rốn | Cuộn/miếng |  |
| 14 | N02.01.070 | Băng vô trùng các loại, các cỡ | Cuộn/miếng |  |
|  | ***N02.02.000*** | ***2.2 Băng dính*** |  | Không thanh toán riêng |
| 15 | N02.02.010 | Băng dán mi các loại, các cỡ | Miếng |  |
| 16 | N02.02.020 | Băng dính các loại, các cỡ | Cuộn/miếng |  |
|  | ***N02.03.000*** | ***2.3 Gạc, băng gạc điều trị các vết tổn thương*** |  |  |
| 17 | N02.03.010 | Gạc alginate các loại | Miếng |  |
| 18 | N02.03.020 | Gạc các loại, các cỡ | Cuộn/gói/miếng |  |
| 19 | N02.03.030 | Gạc gắn với băng dính vô khuẩn dùng để băng các vết thương, vết mổ, vết khâu | Miếng |  |
| 20 | N02.03.040 | Gạc hydrocolloid các loại | Miếng |  |
| 21 | N02.03.050 | Gạc hydrogel các loại | Miếng |  |
| 22 | N02.03.060 | Gạc rốn | Miếng |  |
| 23 | N02.03.070 | Gạc than hoạt tính các loại (thấm hút, không thấm hút) | Miếng |  |
| 24 | N02.03.080 | Gạc xốp, miếng xốp (foam) các loại | Miếng |  |
| 25 | N02.03.090 | Gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hay các chất sát khuẩn | Miếng |  |
| 26 | N02.03.100 | Miếng dán sát khuẩn các loại, các cỡ | Miếng |  |
|  | ***N02.04.000*** | ***2.4 Vật liệu cầm máu, điều trị các vết tổn thương*** |  |  |
| 27 | N02.04.010 | Dung dịch xịt dùng ngoài điều trị phòng ngừa loét do tỳ đè | Chai/lọ |  |
| 28 | N02.04.020 | Gạc cầm máu các loại | Miếng |  |
| 29 | N02.04.030 | Keo (sinh học) dán da, dán mô dùng trong phẫu thuật | Lọ/miếng/kit |  |
| 30 | N02.04.040 | Miếng cầm máu mũi các loại, các cỡ | Miếng/thỏi |  |
| 31 | N02.04.050 | Vật liệu cầm máu các loại (sáp, bone, surgicel, merocel, spongostan, gelitacel, floseal hemostatic, liotit) | Miếng/thỏi/kit |  |
| 32 | N02.04.060 | Vật liệu sử dụng trong điều trị các tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm (gồm: miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định) | Bộ |  |
|  | **N03.00.000** | **Nhóm 3. Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay và các vật tư y tế sử dụng trong chăm sóc người bệnh** |  |  |
|  | ***N03.01.000*** | ***3.1 Bơm tiêm*** |  |  |
| 33 | N03.01.010 | Bơm sử dụng để bơm thức ăn cho người bệnh các loại, các cỡ | Cái |  |
| 34 | N03.01.020 | Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ | Cái |  |
| 35 | N03.01.030 | Bơm tiêm áp lực các loại, các cỡ | Cái |  |
| 36 | N03.01.040 | Bơm tiêm dùng cho máy tiêm điện tự động | Cái |  |
| 37 | N03.01.050 | Bơm tiêm dùng nhiều lần các loại, các cỡ | Cái |  |
| 38 | N03.01.060 | Bơm tiêm insulin các loại, các cỡ | Cái |  |
| 39 | N03.01.070 | Bơm tiêm liền kim dùng một lần các loại, các cỡ | Cái |  |
| 40 | N03.01.080 | Bơm tiêm máy bơm | Cái |  |
|  | ***N03.02.000*** | ***3.2 Kim tiêm*** |  |  |
| 41 | N03.02.010 | Bút chích máu các loại | Cái |  |
| 42 | N03.02.020 | Kim cánh bướm các loại, các cỡ | Cái |  |
| 43 | N03.02.030 | Kim chích máu các loại | Cái |  |
| 44 | N03.02.040 | Kim dùng cho buồng tiêm truyền cấy dưới da | Cái |  |
| 45 | N03.02.050 | Kim lẩy da | Cái |  |
| 46 | N03.02.060 | Kim lấy máu, lấy thuốc các loại, các cỡ | Cái |  |
| 47 | N03.02.070 | Kim luồn mạch máu các loại, các cỡ | Cái |  |
| 48 | N03.02.080 | Kim tiêm dùng một lần các loại, các cỡ | Cái |  |
| 49 | N03.02.090 | Nút chặn đuôi kim luồn (có hoặc không có heparin) | Cái/ chiếc |  |
|  | ***N03.03.000*** | ***3.3 Kim chọc dò, sinh thiết và các loại kim khác*** |  |  |
| 50 | N03.03.010 | Kim chọc dò các loại, các cỡ | Cái |  |
| 51 | N03.03.020 | Kim chọc hút tế bào qua nội soi | Cái |  |
| 52 | N03.03.030 | Kim chọc hút tủy xương | Cái |  |
| 53 | N03.03.040 | Kim dẫn lưu các loại, các cỡ | Cái |  |
| 54 | N03.03.050 | Kim đo áp lực tĩnh mạch trung tâm (CPV) | Cái |  |
| 55 | N03.03.060 | Kim dùng trong thiết bị dẫn sóng | Cái |  |
| 56 | N03.03.070 | Kim gây tê, gây mê các loại, các cỡ | Cái |  |
| 57 | N03.03.080 | Kim lọc thận nhân tạo | Cái |  |
| 58 | N03.03.090 | Kim sinh thiết dùng một lần | Cái |  |
| 59 | N03.03.100 | Kim sinh thiết dùng nhiều lần | Cái |  |
| 60 | N03.03.110 | Kim sinh thiết tủy xương dùng nhiều lần | Cái |  |
|  | ***N03.04.000*** | ***3.4 Kim châm cứu*** |  | Không thanh toán riêng |
| 61 | N03.04.010 | Kim châm cứu các loại, các cỡ | Bộ/cái |  |
|  | ***N03.05.000*** | ***3.5 Dây truyền, dây dẫn*** |  |  |
| 62 | N03.05.010 | Dây dẫn, dây truyền dịch các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm) | Bộ |  |
| 63 | N03.05.020 | Dây dẫn, dây truyền khí các loại, các cỡ (bao gồm cả chạc nối, ống nối đi kèm) | Bộ |  |
| 64 | N03.05.030 | Dây dẫn, dây truyền máu, truyền chế phẩm máu các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 65 | N03.05.040 | Dây nối đi kèm dây truyền các loại, các cỡ | Cái |  |
| 66 | N03.05.050 | Dây truyền dịch dùng cho máy truyền tự động | Bộ |  |
| 67 | N03.05.060 | Khóa đi kèm dây dẫn, dây truyền hoặc không đi kèm được dùng trong truyền dịch, truyền máu, truyền khí các loại, các cỡ | Cái |  |
|  | ***N03.06.000*** | ***3.6 Găng tay*** |  | Không thanh toán riêng |
| 68 | N03.06.010 | Găng cao su các loại, các cỡ | Đôi |  |
| 69 | N03.06.020 | Găng tay chăm sóc, điều trị người bệnh các loại, các cỡ | Đôi |  |
| 70 | N03.06.030 | Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cỡ | Đôi |  |
| 71 | N03.06.040 | Găng tay vô trùng dùng trong thăm dò chức năng, xét nghiệm các loại, các cỡ | Đôi |  |
| 72 | N03.06.050 | Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ | Đôi |  |
|  | ***N03.07.000*** | ***3.7 Túi, lọ và các loại vật tư bao gói khác*** |  | Không thanh toán riêng |
| 73 | N03.07.010 | Ống/ dây cho ăn các loại, các cỡ | Cái/bộ |  |
| 74 | N03.07.020 | Túi đo khối lượng máu sau sinh đẻ | Cái |  |
| 75 | N03.07.030 | Túi, bao gói tiệt trùng các loại | Cái |  |
| 76 | N03.07.040 | Túi, lọ đựng thức ăn, đựng dung dịch nuôi dưỡng các loại, các cỡ | Cái |  |
| 77 | N03.07.050 | Túi, lọ đựng thức ăn, dung dịch nuôi dưỡng tĩnh mạch theo máy các loại, các cỡ | Cái |  |
| 78 | N03.07.060 | Túi, lọ, cát-sét (cassette) đựng/ đo lượng chất thải tiết, dịch xả các loại, các cỡ | Cái |  |
| 79 | N03.07.070 | Túi, lọ, hộp đựng bệnh phẩm các loại, các cỡ | Cái |  |
|  | **N04.00.000** | **Nhóm 4. Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối, catheter** |  |  |
|  | ***N04.01.000*** | ***4.1 Ống thông*** |  |  |
| 80 | N04.01.010 | Ca-nuyn (cannula) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 81 | N04.01.020 | Ống ca-nuyn (cannula) mở khí quản các loại, các cỡ | Cái |  |
| 82 | N04.01.030 | Ống nội khí quản sử dụng một lần các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 83 | N04.01.040 | Ống nội khí quản sử dụng nhiều lần các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 84 | N04.01.050 | Ống nong thanh quản, khí quản các loại, các cỡ | Cái |  |
| 85 | N04.01.060 | Ống thở 2 nòng khí quản các loại, các cỡ | Cái |  |
| 86 | N04.01.070 | Ống thông khí hòm nhĩ | Cái |  |
| 87 | N04.01.080 | Ống (sonde) thở ô-xy CPAP 2 gọng | Cái |  |
| 88 | N04.01.090 | Thông (sonde) các loại, các cỡ | Cái |  |
|  | ***N04.02.000*** | ***4.2 Ống dẫn lưu, ống hút*** |  |  |
| 89 | N04.02.010 | Bộ rửa dạ dày (loại sử dụng một lần) | Bộ |  |
| 90 | N04.02.020 | Ống (sonde) rửa dạ dày | Cái |  |
| 91 | N04.02.030 | Ống dẫn lưu (drain) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 92 | N04.02.040 | Ống dẫn lưu Kehr các cỡ | Cái |  |
| 93 | N04.02.050 | Ống hút thai | Cái |  |
| 94 | N04.02.060 | Ống, dây hút đờm, dịch, khí các loại, các cỡ | Cái/bộ |  |
| 95 | N04.02.070 | Ống/dây rửa hút dùng cho thiết bị thủ thuật, phẫu thuật | Bộ |  |
|  | ***N04.03.000*** | ***4.3 Ống nối, dây nối, chạc nối*** |  |  |
| 96 | N04.03.010 | Bộ dây dẫn dịch vào khớp | Bộ |  |
| 97 | N04.03.020 | Bộ dây lọc máu, dây thẩm phân phúc mạc | Bộ |  |
| 98 | N04.03.030 | Bộ dây thở ô-xy dùng một lần | Bộ |  |
| 99 | N04.03.040 | Bộ phận chuyển tiếp (transfer set) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 100 | N04.03.050 | Chạc 2 dây có đầu nối an toàn sinh học | Bộ |  |
| 101 | N04.03.060 | Đầu nối, ống nối titanium các loại, các cỡ | Cái |  |
| 102 | N04.03.070 | Dây chạy máy tim phổi nhân tạo | Bộ |  |
| 103 | N04.03.080 | Ống Gone (thủy tinh) đặt lệ quản | Bộ |  |
| 104 | N04.03.090 | Ống nối, dây nối, chạc nối (adapter) dùng trong các thiết bị các loại, các cỡ | Cái |  |
| 105 | N04.03.100 | Ống nối, dây nối, chạc nối (adapter) dùng trong thủ thuật, phẫu thuật, chăm sóc người bệnh các loại, các cỡ | Cái |  |
|  | ***N04.04.000*** | ***4.4 Catheter*** |  |  |
| 106 | N04.04.010 | Ống thông (catheter) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 107 | N04.04.020 | Ống thông dẫn đường (guiding catheter) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 108 | N04.04.030 | Vi ống thông (micro-catheter) các loại, các cỡ | Cái |  |
|  | **N05.00.000** | **Nhóm 5. Kim khâu, chỉ khâu, dao phẫu thuật** |  | Không thanh toán riêng |
|  | ***N05.01.000*** | ***5.1 Kim khâu*** |  |  |
| 109 | N05.01.010 | Kim khâu các loại, các cỡ | Cái |  |
|  | ***N05.02.000*** | ***5.2 Chỉ khâu*** |  |  |
| 110 | N05.02.010 | Chỉ cố định thủy tinh thể nhân tạo các loại | Sợi/cuộn/tép |  |
| 111 | N05.02.020 | Chỉ khâu đặc biệt các loại, các cỡ | Sợi/cuộn/tép |  |
| 112 | N05.02.030 | Chỉ khâu không tiêu các loại, các cỡ | Sợi/cuộn/tép |  |
| 113 | N05.02.040 | Chỉ khâu liền kim các loại, các cỡ | Sợi/tép |  |
| 114 | N05.02.050 | Chỉ khâu tiêu chậm các loại, các cỡ | Sợi/cuộn/tép |  |
| 115 | N05.02.060 | Chỉ khâu tiêu nhanh các loại, các cỡ | Sợi/cuộn/tép |  |
| 116 | N05.02.070 | Chỉ thép, dây thép dùng trong phẫu thuật | Sợi/cuộn/tép |  |
| 117 | N05.02.080 | Vật liệu thay thế chỉ khâu các loại, các cỡ | Miếng |  |
|  | ***N05.03.000*** | ***5.3 Dao phẫu thuật*** |  |  |
| 118 | N05.03.010 | Bản cực trung tính cho dao mổ điện sử dụng một lần | Cái |  |
| 119 | N05.03.020 | Các loại dao, lưỡi dao sử dụng trong phẫu thuật nội soi | Cái |  |
| 120 | N05.03.030 | Dao mổ liền cán sử dụng một lần các loại, các cỡ | Cái |  |
| 121 | N05.03.040 | Đầu/ lưỡi dao mổ điện, dao laser, dao siêu âm | Cái |  |
| 122 | N05.03.050 | Dây cưa sử dụng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại | Sợi/dây |  |
| 123 | N05.03.060 | Lưỡi bào, lưỡi cắt dùng trong nội soi khớp, cột sống | Cái |  |
| 124 | N05.03.070 | Lưỡi dao cắt mô | Cái |  |
| 125 | N05.03.080 | Lưỡi dao mổ sử dụng một lần các loại, các cỡ | Cái |  |
|  | ***N06.00.000*** | ***Nhóm 6. Vật liệu thay thế, vật liệu cấy ghép nhân tạo*** |  |  |
|  | ***N06.01.000*** | ***6.1 Van nhân tạo*** |  |  |
| 126 | N06.01.010 | Mạch máu nhân tạo các loại, các cỡ | Cái/đoạn |  |
| 127 | N06.01.020 | Van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 128 | N06.01.030 | Van tim nhân tạo; van động mạch nhân tạo | Cái |  |
| 129 | N06.01.040 | Vòng van tim nhân tạo | Cái |  |
|  | ***N6.02.000*** | ***6.2 Giá đỡ*** |  |  |
| 130 | N06.02.010 | Giá đỡ (stent) các loại, các cỡ | Cái |  |
|  | ***N06.03.000*** | ***6.3 Thủy tinh thể nhân tạo*** |  |  |
| 131 | N06.03.010 | Thủy tinh thể nhân tạo (IOL, toric IOL) các loại (cứng, mềm, treo) | Cái |  |
|  | ***N06.04.000*** | ***6.4 Xương, sụn, khớp, gân nhân tạo*** |  |  |
| 132 | N06.04.010 | Chỏm xương nhân tạo các loại | Bộ |  |
| 133 | N06.04.020 | Đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống | Cái/miếng |  |
| 134 | N06.04.030 | Gân nhân tạo | Đoạn |  |
| 135 | N06.04.040 | Gốm sinh học dùng thay thế xương các loại | Cái |  |
| 136 | N06.04.050 | Khớp, ổ khớp (toàn phần hoặc bán phần) nhân tạo các loại | Bộ |  |
| 137 | N06.04.060 | Sụn nhân tạo | Đoạn/miếng |  |
| 138 | N06.04.070 | Xương bảo quản/ sản phẩm sinh học thay thế xương | Cái |  |
| 139 | N06.04.080 | Xương con (dùng trong phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm) | Cái |  |
| 140 | N06.04.090 | Xương nhân tạo | Đoạn/miếng |  |
|  | ***N06.05.000*** | ***6.5 Các loại miếng vá, mảnh ghép*** |  |  |
| 141 | N06.05.010 | Màng vá sinh học khác các loại | Miếng |  |
| 142 | N06.05.020 | Mảnh ghép thoát vị bẹn | Cái |  |
| 143 | N06.05.030 | Miếng vá khuyết sọ các loại, các cỡ | Miếng |  |
| 144 | N06.05.040 | Miếng vá tim, vá mạch máu các loại, các cỡ | Miếng |  |
|  | ***N06.06.000*** | ***6.6 Các loại vật liệu thay thế, vật liệu cấy ghép nhân tạo khác*** |  |  |
| 145 | N06.06.010 | Các loại da dùng trong cấy ghép | Tấm/miếng |  |
| 146 | N06.06.020 | Các loại màng sinh học khác dùng trong điều trị | Tấm/miếng |  |
| 147 | N06.06.030 | Keo sinh học sử dụng trong điều trị | Lọ/tuýp |  |
| 148 | N06.06.040 | Màng ối các loại | Tấm/miếng |  |
| 149 | N06.06.050 | Màng tái tạo mô nhân tạo | Cái/miếng |  |
| 150 | N06.06.060 | Tế bào sừng/ tế bào sợi nuôi cấy dùng trong điều trị bỏng hay các tổn thương khác | Tấm/miếng |  |
|  | **N07.00.000** | **Nhóm 7. Các loại vật tư y tế sử dụng trong một số chuyên khoa** |  |  |
|  | ***N07.01.000*** | ***7.1 Tim mạch và X- quang can thiệp*** |  |  |
| 151 | N07.01.010 | Bộ đầu dò siêu âm trong lòng mạch (IVUS) | Bộ |  |
| 152 | N07.01.020 | Bộ dây truyền dung dịch liệt tim các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 153 | N07.01.030 | Bộ điều trị nội mạch các loại, các cỡ, gồm: | Bộ |  |
|  |  | + Kim chọc |  |  |
|  |  | + Dây dẫn |  |  |
|  |  | + Catheter để luồn cáp quang |  |  |
|  |  | + Dây đốt |  |  |
| 154 | N07.01.040 | Bộ dụng cụ bít thông liên nhĩ, thông liên thất, bít ống động mạch | Bộ |  |
| 155 | N07.01.050 | Bộ dụng cụ đặt stent graft | Bộ |  |
| 156 | N07.01.060 | Bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF | Bộ |  |
| 157 | N07.01.070 | Bộ dụng cụ điều trị rung nhĩ | Bộ |  |
| 158 | N07.01.080 | Bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và dụng cụ để đưa vào lòng mạch | Bộ |  |
| 159 | N07.01.090 | Bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch vành gồm: dây dẫn cho đầu mũi khoan (rotawire), dung dịch bôi trơn (lubricant rotaglide), đầu mũi khoan (rotalink burr), thiết bị đẩy và hệ thống khí nén (rotalink rotablator advancer) | Bộ |  |
| 160 | N07.01.100 | Bộ dụng cụ lấy huyết khối (ống hút, vi ống thông, khoan huyết khối, giá đỡ kéo huyết khối...) | Bộ |  |
| 161 | N07.01.110 | Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu (kim chọc, dây dẫn, ống có van đặt vào lòng mạch - introducer, sheat) | Bộ |  |
| 162 | N07.01.120 | Bộ dụng cụ nong van tim | Bộ |  |
| 163 | N07.01.130 | Bộ dụng cụ nút mạch | Bộ |  |
| 164 | N07.01.140 | Bộ dụng cụ thả coil | Cái |  |
| 165 | N07.01.150 | Bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim (máy, điện cực,...) | Bộ |  |
| 166 | N07.01.160 | Bộ dụng cụ thay van tim qua da | Bộ |  |
| 167 | N07.01.170 | Bộ dụng cụ thông tim chụp động mạch (động mạch vành và các động mạch khác) | Bộ |  |
| 168 | N07.01.180 | Bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim các loại | Bộ |  |
| 169 | N07.01.190 | Bộ thả dù các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 170 | N07.01.200 | Bộ thắt tĩnh mạch thực quản dùng một lần | Bộ |  |
| 171 | N07.01.210 | Bộ tim phổi nhân tạo (ECMO) dùng trong hồi sức cấp cứu các loại, các cỡ, gồm: | Bộ |  |
|  |  | + Phổi nhân tạo EBS |  |  |
|  |  | + Dây dẫn, dây kết nối, chạc kết nối |  |  |
|  |  | + Quả lọc |  |  |
|  |  | + Bộ phận trao đổi nhiệt |  |  |
| 172 | N07.01.220 | Bơm áp lực | Cái |  |
| 173 | N07.01.230 | Bơm áp lực cao | Bộ |  |
|  | N03.01.080 | Bơm tiêm máy bơm | Cái |  |
| 174 | N07.01.240 | Bóng nong (balloon) các loại, các cỡ | Cái/bộ |  |
|  | N04.01.010 | Ca-nuyn (cannula) tim, mạch các loại | Cái |  |
| 175 | N07.01.250 | Dây bơm áp lực cao | Cái |  |
| 176 | N07.01.260 | Dây dẫn áp lực để đo dự trữ dòng chảy động mạch vành (FFR) | Bộ |  |
| 177 | N07.01.270 | Dây dẫn đường (guide wire) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 178 | N07.01.280 | Dù (amplatzer) các loại | Cái/bộ |  |
| 179 | N07.01.290 | Dù bảo vệ chống tắc mạch (angiograt) hạ lưu động mạch vành | Cái |  |
| 180 | N07.01.300 | Dụng cụ cố định mạch vành | Cái |  |
| 181 | N07.01.310 | Dụng cụ để thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại (dây đẩy coils, dụng cụ cắt coils) | Cái |  |
| 182 | N07.01.320 | Dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal) | Bộ |  |
| 183 | N07.01.330 | Dụng cụ lấy dị vật (multi-snare) trong tim mạch các loại, các cỡ | Cái |  |
| 184 | N07.01.340 | Dụng cụ lấy mảng xơ vữa thành mạch | Cái |  |
| 185 | N07.01.350 | Dụng cụ thổi CO2 (blower) có đường bổ sung nước | Cái |  |
| 186 | N07.01.360 | Dụng cụ treo mỏm tim | Cái |  |
|  | N06.02.010 | Giá đỡ nội mạch (stent) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 187 | N07.01.370 | Keo nút mạch các loại (Onyx, Histoacryl..) | Lọ/tuýp |  |
| 188 | N07.01.380 | Kim hút khí gốc động mạch | Cái |  |
| 189 | N07.01.390 | Lưới lọc tĩnh mạch | Cái |  |
|  | N06.01.010 | Mạch máu nhân tạo các loại, các cỡ | Cái/đoạn |  |
| 190 | N07.01.400 | Máy tạo nhịp (gồm: máy, dây dẫn, kim thăm dò) | Bộ |  |
| 191 | N07.01.410 | Máy tạo nhịp có và không có phá rung cấy vào cơ thể (gồm máy và dây dẫn) | Bộ |  |
|  | N06.05.040 | Miếng vá tim, vá mạch máu các loại, các cỡ | Miếng |  |
|  | N04.04.020 | Ống thông dẫn đường (guiding catheter) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 192 | N07.01.420 | Shunt trong lòng động mạch vành | Cái |  |
|  | N06.01.030 | Van tim nhân tạo, van động mạch nhân tạo | Cái |  |
| 193 | N07.01.430 | Vật liệu nút mạch (hạt nhựa PVA, lipiodol,...) | Miếng/thỏi/lọ |  |
| 194 | N07.01.440 | Vật liệu nút mạch DC Bead điều trị ung thư gan | Lọ |  |
| 195 | N07.01.450 | Vật liệu nút mạch tạm thời (spongel) | Miếng |  |
| 196 | N07.01.460 | Vi dây dẫn đường (micro guide wire) các loại, các cỡ | Cái |  |
|  | N04.04.030 | Vi ống thông (micro-catheter) các loại, các cỡ | Cái |  |
|  | N06.01.040 | Vòng van tim nhân tạo | Cái |  |
| 197 | N07.01.470 | Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) các loại, các cỡ | Cái |  |
|  | ***N07.02.000*** | ***7.2 Lọc máu, lọc màng bụng*** |  |  |
| 198 | N07.02.010 | Bộ lọc màng bụng cấp cứu (sử dụng một lần) | Bộ |  |
| 199 | N07.02.020 | Bộ lọc màng bụng/ thẩm phân phúc mạc (gồm: catheter chuyên dụng, đầu nối titanium, hệ thống dây nối) | Bộ |  |
| 200 | N07.02.030 | Bộ thay máu (sử dụng một lần) | Bộ |  |
| 201 | N07.02.040 | Quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn | Quả/bộ |  |
| 202 | N07.02.050 | Quả lọc và hệ thống dây dẫn trong kỹ thuật hấp thụ phân tử liên tục | Bộ |  |
| 203 | N07.02.060 | Quả lọc, màng lọc máu và hệ thống dây dẫn đi kèm trong siêu lọc máu, lọc máu liên tục | Quả/bộ |  |
| 204 | N07.02.070 | Quả lọc, màng lọc máu và hệ thống dây dẫn trong lọc máu (hemodialysis) định kỳ (thận nhân tạo) | Bộ |  |
| 205 | N07.02.080 | Quả lọc thận nhân tạo các loại, các cỡ | Quả |  |
|  | ***N07.03.000*** | ***7.3 Mắt, Tai Mũi Họng, Răng Hàm Mặt*** |  |  |
| 206 | N07.03.010 | Bộ cố định ngoài kiểu cọc ép răng sử dụng trong điều trị | Bộ |  |
| 207 | N07.03.020 | Bộ dao củng mạc các cỡ (dùng trong phẫu thuật cắt dịch kính; võng mạc) dùng một lần | Bộ |  |
| 208 | N07.03.030 | Bộ tiền phòng nhân tạo (dùng trong ghép giác mạc) | Bộ |  |
| 209 | N07.03.040 | Chất nhầy/ dung dịch hỗ trợ dùng trong phẫu thuật đặt thủy tinh thể nhân tạo Phaco | Lọ/ống |  |
| 210 | N07.03.050 | Chất nhuộm màu dùng trong phẫu thuật mắt | Lọ/ml |  |
| 211 | N07.03.060 | Đầu cắt dịch kính (dùng một lần, nhiều lần) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 212 | N07.03.070 | Đầu cắt, nạo amidan nhanh, cắt cuốn mũi nhanh dùng một lần | Cái |  |
| 213 | N07.03.080 | Đầu đốt điện đông nội nhãn dùng trong phẫu thuật cắt dịch kính các cỡ | Cái |  |
| 214 | N07.03.090 | Đầu kim Phaco các loại | Chiếc |  |
| 215 | N07.03.100 | Đầu lạnh đông củng mạc | Chiếc |  |
| 216 | N07.03.110 | Đầu lưỡi cắt sử dụng trong cắt thanh quản, hút nạo mũi xoang, nạo VA dùng 1 lần | Cái |  |
| 217 | N07.03.120 | Đầu Phaco tip | Cái |  |
| 218 | N07.03.130 | Dây cáp; đầu phát quang laser dùng trong phẫu thuật mắt | Cái |  |
| 219 | N07.03.140 | Đinh nước củng mạc các loại | Chiếc |  |
| 220 | N07.03.150 | Kéo nội nhãn | Chiếc |  |
| 221 | N07.03.160 | Kẹp bóc màng ngăn trong (dùng trong phẫu thuật cắt dịch kính, võng mạc) dùng 1 lần | Cái |  |
| 222 | N07.03.170 | Meroches mũi, tai, vách ngăn | Cái |  |
| 223 | N07.03.180 | Nam châm đặt trong nội nhãn | Bộ |  |
| 224 | N07.03.190 | Ống dẫn lưu/ dụng cụ thông áp lực nội nhãn dùng trong phẫu thuật Glôcôm (shunt/ express Glaucoma filtration device) | Cái |  |
|  | N04.03.080 | Ống Gone (thủy tinh) đặt lệ quản | Bộ |  |
| 225 | N07.03.200 | Ống Silicon, dầu Silicon, đai Silicon, tấm Silicon dùng trong phẫu thuật mắt | Cái/lọ |  |
| 226 | N07.03.210 | Pince bóc màng (dùng một lần hoặc nhiều lần) trong phẫn thuật mắt | Chiếc |  |
|  | N06.03.010 | Thủy tinh thể nhân tạo (IOL, toric IOL) các loại (cứng, mềm, treo) | Cái |  |
|  | N06.01.020 | Van dẫn lưu nhân tạo các loại, các cỡ | Bộ |  |
| 227 | N07.03.220 | Vòng căng bao thủy tinh thể | Cái |  |
|  | N06.04.080 | Xương con (dùng trong phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm) | Cái |  |
|  | ***N07.04.000*** | ***7.4 Tiêu hóa*** |  |  |
| 228 | N07.04.010 | Bộ dụng cụ phẫu thuật trĩ bằng dòng điện cao tần, gồm: | Bộ |  |
|  |  | + Bộ phẫu thuật trĩ (HCPT) |  |  |
|  |  | + Kẹp cầm máu phẫu thuật trĩ |  |  |
|  |  | + Dụng cụ đông ngưng |  |  |
|  |  | + Bộ dây dẫn cao tần |  |  |
| 229 | N07.04.020 | Bộ mở thông dạ dày qua da, gồm: | Bộ |  |
|  |  | + Kim chọc |  |  |
|  |  | + Ống thông để nong |  |  |
|  |  | + Dây gắn miếng cố định |  |  |
| 230 | N07.04.030 | Bộ van nong hậu môn | Bộ |  |
| 231 | N07.04.040 | Dụng cụ (máy) cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Longo (bao gồm cả vòng/ băng ghim khâu kèm theo) | Bộ |  |
| 232 | N07.04.050 | Dụng cụ (máy) cắt, khâu nối tự động (bao gồm cả ghim khâu máy) | Bộ |  |
|  | N06.02.010 | Giá đỡ (stent) thực quản, ống dẫn mật các loại, các cỡ | Cái |  |
| 233 | N07.04.060 | Lọng cắt polyp đại tràng, polyp trực tràng | Cái |  |
| 234 | N07.04.070 | Lưới điều trị thoát vị các loại | Cái |  |
| 235 | N07.04.080 | Troca nhựa (dùng một lần) dùng trong phẫu thuật nội soi tiêu hóa các cỡ | Bộ/cái |  |
|  | ***N07.05.000*** | ***7.5 Tiết niệu*** |  |  |
| 236 | N07.05.010 | Băng đạn sử dụng cho dụng cụ cắt khâu nối trong tiết niệu | Cái |  |
| 237 | N07.05.020 | Bộ đặt dẫn lưu thận qua da, gồm: | Bộ |  |
|  |  | + Kim chọc |  |  |
|  |  | + Ống thông để nong |  |  |
|  |  | + Ống thông (sonde) J-J |  |  |
|  |  | + Ống thông để đặt dẫn lưu ra ngoài |  |  |
| 238 | N07.05.030 | Bộ dụng cụ dùng trong thẩm phân phúc mạc các loại | Bộ |  |
| 239 | N07.05.040 | Bộ nong nhựa kèm amplatzer dùng trong tán sỏi thận qua da | Bộ |  |
| 240 | N07.05.050 | Bộ nong niệu quản bằng nhựa các loại | Bộ |  |
| 241 | N07.05.060 | Đầu dò tán sỏi niệu quản | Cái |  |
| 242 | N07.05.070 | Đầu tán sỏi, điện cực tán sỏi các loại | Cái |  |
| 243 | N07.05.080 | Dây cáp, đầu phát quang laser trong điều trị u xơ tuyến tiền liệt | Cái |  |
| 244 | N07.05.090 | Điện cực cắt, đốt trong phẫu thuật nội soi cắt u tuyến tiền liệt | Cái |  |
| 245 | N07.05.100 | Thông gió Dormia trong nội soi lấy sỏi niệu quản | Cái |  |
|  | ***N07.06.000*** | ***7.6 Chấn thương, chỉnh hình*** |  |  |
| 246 | N07.06.010 | Áo bột, nẹp bột các loại | Cái |  |
| 247 | N07.06.020 | Áo chỉnh hình cột sống các loại, các cỡ | Chiếc |  |
| 248 | N07.06.030 | Bộ dụng cụ đổ xi măng (gồm: kim chọc, xi măng, bơm áp lực đẩy xi măng) | Bộ |  |
|  | N06.04.010 | Chỏm xương nhân tạo các loại | Bộ |  |
| 249 | N07.06.040 | Đinh, nẹp, ốc, vít, lồng dùng trong phẫu thuật xương các loại | Cái/bộ |  |
|  | N06.04.020 | Đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống | Cái/miếng |  |
|  | N06.04.030 | Gân nhân tạo | Đoạn |  |
|  | N06.04.040 | Gốm sinh học dùng thay thế xương các loại | Cái |  |
|  | N06.04.050 | Khớp, ổ khớp (toàn phần hoặc bán phần) nhân tạo các loại | Bộ |  |
| 250 | N07.06.050 | Khung, đai, nẹp, thanh luồn dùng trong chấn thương - chỉnh hình và phục hồi chức năng các loại, các cỡ | Cái/bộ |  |
|  | N06.04.060 | Sụn nhân tạo | Đoạn/miếng |  |
| 251 | N07.06.060 | Thanh nâng ngực các loại, các cỡ | Cái |  |
| 252 | N07.06.070 | Xi-măng (cement) hóa học (dùng trong tạo hình thân đốt sống, tạo hình vòm sọ, khớp) | Gram/lọ |  |
|  | N06.04.070 | Xương bảo quản/ sản phẩm sinh học thay thế xương | Cái |  |
|  | N06.04.090 | Xương nhân tạo | Đoạn/miếng |  |
|  | ***N07.07.000*** | ***7.7 Huyết học, truyền máu*** |  |  |
| 253 | N07.07.010 | Bộ kít tách bạch cầu/ tách tiểu cầu/ huyết tương | Bộ |  |
| 254 | N07.07.020 | Bộ kít tách tế bào gốc | Bộ |  |
| 255 | N07.07.030 | Bộ kít xác định hòa hợp tổ chức | Bộ |  |
|  | N07.02.030 | Bộ thay máu (sử dụng một lần) | Bộ |  |
| 256 | N07.07.040 | Phin lọc bạch cầu | Cái |  |
|  | **N08.00.000** | **Nhóm 8. Các loại vật tư y tế sử dụng trong chẩn đoán, điều trị khác** |  |  |
| 257 | N08.00.010 | Băng (đạn) ghim khâu dùng trong phẫu thuật các loại | Cái |  |
| 258 | N08.00.020 | Băng ép tĩnh mạch | Cái |  |
| 259 | N08.00.030 | Băng keo thử nhiệt | Cuộn |  |
| 260 | N08.00.040 | Bao áp lực truyền dịch nhanh | Cái |  |
| 261 | N08.00.050 | Bao bọc camera dùng trong thủ thuật, phẫu thuật | Cái |  |
| 262 | N08.00.060 | Bao bọc đầu thiết bị siêu âm các loại | Cái |  |
| 263 | N08.00.070 | Bao đo huyết áp sơ sinh/ người lớn dùng một lần | Chiếc |  |
| 264 | N08.00.080 | Bộ đặt dẫn lưu ổ dịch hoặc áp xe các tạng (gồm: kim chọc, ống nong, ống dẫn lưu) | Bộ |  |
| 265 | N08.00.090 | Bộ đặt đường truyền hóa chất (kim chọc, ống thông, dây dẫn) | Bộ |  |
| 266 | N08.00.100 | Bộ đầu dò dùng một lần các loại | Bộ |  |
| 267 | N08.00.110 | Bộ đo áp lực nội sọ | Bộ |  |
| 268 | N08.00.120 | Bộ đo dung lượng khí/ bộ đo khí động mạch | Bộ |  |
| 269 | N08.00.130 | Bộ đốt nhiệt điều trị khối u (gồm: kim đốt nhiệt, dây nối, điện cực dán) | Bộ |  |
| 270 | N08.00.140 | Bộ mở khí quản các loại, các cỡ (sử dụng một lần) | Bộ |  |
| 271 | N08.00.150 | Buồng tiêm truyền cấy dưới da | Bộ |  |
| 272 | N08.00.160 | Đầu đo SpO2 (sensor) dùng một lần | Cái |  |
| 273 | N08.00.170 | Đầu ánh sáng lạnh dùng trong thủ thuật, phẫu thuật | Chiếc |  |
| 274 | N08.00.180 | Đầu camera trong thủ thuật, phẫu thuật | Bộ |  |
| 275 | N08.00.190 | Đầu côn các loại, các cỡ | Cái |  |
| 276 | N08.00.200 | Đầu dây tán sỏi đường mật nội soi | Cái |  |
| 277 | N08.00.210 | Đầu đốt, dao hàn mạch các loại dùng trong thủ thuật, phẫu thuật | Chiếc |  |
| 278 | N08.00.220 | Đầu kim rửa hút các loại (nhựa, dùng 1 lần) (dùng trong các phẫu thuật chuyên khoa) | Cái |  |
| 279 | N08.00.230 | Dây cáp, đầu đo huyết áp xâm nhập (dome) | Bộ |  |
| 280 | N08.00.240 | Đè lưỡi (gỗ, inox, sắt) | Cái |  |
| 281 | N08.00.250 | Điện cực dán/ miếng dán điện cực các loại | Miếng |  |
| 282 | N08.00.260 | Kẹp (clip, clamp) các loại, các cỡ | Cái |  |
| 283 | N08.00.270 | Kim chọc và sinh thiết tạng các loại, các cỡ | Cái |  |
| 284 | N08.00.280 | Kim chọc và sinh thiết xương các loại, các cỡ | Cái |  |
| 285 | N08.00.290 | Lưỡi cắt, đốt bằng sóng radio các loại | Cái |  |
| 286 | N08.00.300 | Máng đặt ống thông | Cái |  |
| 287 | N08.00.310 | Mặt nạ (mask) các loại, các cỡ | Cái/chiếc |  |
| 288 | N08.00.320 | Miếng áp (opsite) các cỡ dùng trong phẫu thuật, thủ thuật | Miếng |  |
| 289 | N08.00.330 | Mũi khoan các loại dùng trong thủ thuật, phẫu thuật | Mũi |  |
| 290 | N08.00.340 | Phin lọc khí các loại | Cái |  |
| 291 | N08.00.350 | Phin lọc vi khuẩn các loại | Cái |  |
| 292 | N08.00.360 | Stapler các loại dùng một lần trong phẫu thuật | Bộ |  |
| 293 | N08.00.370 | Tấm giữ nhiệt các loại | cái |  |
|  | N07.04.080 | Troca nhựa dùng trong nội soi các cỡ | Cái |  |
|  | **N09.00.000** | **Nhóm 9. Các loại vật tư y tế thay thế sử dụng trong một số thiết bị chẩn đoán, điều trị** |  | Không thanh toán riêng |
| 294 | N09.00.010 | Bóng đèn hồng ngoại | Chiếc |  |
| 295 | N09.00.020 | Bóng đèn tử ngoại | Chiếc |  |
| 296 | N09.00.030 | Bóng phát tia máy xạ trị gia tốc | Cái |  |
| 297 | N09.00.040 | Bút phóng xạ đánh dấu chụp SPECT (pen point marker) | Cái |  |
|  | N08.00.310 | Mặt nạ sử dụng trong xạ trị | Cái |  |
| 298 | N09.00.060 | Phantom | Bộ |  |
| 299 | N09.00.070 | Tấm cố định phần thân dùng trong xạ trị gia tốc | Cái |  |

***Ghi chú:***

- Các nhóm hay tiểu nhóm có ghi chú "không thanh toán riêng" thì Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán riêng đối với tất cả các loại vật tư y tế thuộc nhóm hay tiểu nhóm này vì đã được tính và thanh toán theo giá ngày giường hoặc theo giá dịch vụ kỹ thuật.

- Đối với các vật tư y tế thuộc nhóm khác còn lại thì thực hiện thanh toán theo nguyên tắc và hướng dẫn quy định tại Điều 3 của Thông tư.

**PHỤ LỤC 01**

**DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ SỬ DỤNG TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH***(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2013/TT-BYT ngày 18 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế)*

**Mẫu số 01/VTYT**  
*(theo TT số    /2013/TT-BYT ngày    /   /2013 của Bộ Y tế)*

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ Y TẾ/SỞ Y TẾ **TÊN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  --------------**  *…….., ngày …….. tháng …….. năm ………..* |

**DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ SỬ DỤNG TẠI ………..** *(tên cơ sở KCB)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | STT/ mã số theo DM do BYT ban hành | Tên VTYT | Quy cách | Nước sản xuất | Hãng sản xuất | Đơn vị tính | Giá mua vào (đ) | Giá thanh toán BHYT (đ) | Ghi chú |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
|  |  | **Nhóm ...** |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Nhóm …** |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - BHXH tỉnh/ huyện...; - Các khoa, phòng; - Lưu VT,.... | **GIÁM ĐỐC** *(ký tên, đóng dấu)* |

**PHỤ LỤC 02**

**DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG/LOẠI BỎ**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2013/TT-BYT ngày 18 tháng 9 năm 2013 của Bộ Y tế)*

**Mẫu số 02/VTYT**  
*(theo TT số    /2013/TT-BYT ngày    /   /2013 của Bộ Y tế)*

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ Y TẾ/SỞ Y TẾ **TÊN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  --------------**  *…….., ngày …….. tháng …….. năm ………..* |

**DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG/ LOẠI BỎ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | STT/ mã số theo DM do BYT ban hành | Tên VTYT | Quy cách | Đơn vị tính | Giá mua vào (đ) | Giá thanh toán BHYT (đ) | Đề nghị BỔ SUNG hoặc LOẠI BỎ | Lý do đề nghị |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
|  |  | **Nhóm ...** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **Nhóm …** |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Bộ Y tế/ Sở Y tế; - Lưu VT,.... | **GIÁM ĐỐC** *(ký tên, đóng dấu)* |